

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: **07/2022/DS - ST**

Ngày 07 – 4 - 2022

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng.**

Các Hội thẩm nhân dân: ông **Phan Minh Á;**

 ông **Ngô Đình Bảy.**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* ông **Ngô Tấn Nhựt** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:* bà **Nguyễn Thị Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2020/TLST - DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐST - DS ngày 10 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 194x;

Địa chỉ: Số 12x đường Hoàng Văn T, phường PN, quận HC, thành phố ĐN.
Người đại diện theo ủy quyền: bà **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 196x; địa chỉ: Tổ 2x, phường KT, quận TK, thành phố ĐN (*theo văn bản ủy quyền lập ngày 17 tháng 10 năm 2019*).

- *Bị đơn:* bà **Bùi Thị C**, sinh năm 193x;

Địa chỉ: Khối phố x, phường ĐNT, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền:* ông **Trần M**, sinh năm 197x; địa chỉ: Khối xx, phường ĐNB, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Thanh V**, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền lập ngày 10/6/2020*);

2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 197x. Địa chỉ: khối phố CS, phường ĐNB, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 193x;

Địa chỉ: Tổ 2x TA, phường TQ, quận ST, thành phố ĐN. *Người đại diện theo ủy quyền:* bà **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 196x; địa chỉ: Tổ 2x, phường KT, quận TK, thành phố ĐN (*theo văn bản ủy quyền lập ngày 11 tháng 02 năm 2020*).

4. Bà Hoàng Thị H (Huỳnh Thị H), sinh năm 197x;

Địa chỉ: khối phố BN, phường ĐNB, thị xã ĐB, Quảng Nam.

5. Bà **Huỳnh Thị T3**, sinh năm 197x;

6. Ông **Trần M**, sinh năm 197x;

Cùng địa chỉ: Khôi phố 2x, phường ĐNB, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam.

Các ông, bà: T, N, M, Th, H, T2 có mặt; người tham gia tố tụng còn lại có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1914, chết ngày 05 tháng 01 năm 1999) để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05, diện tích 856m², gồm 616m² đất ở và 220m² đất màu. Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, xác định di sản là thửa đất số 437, diện tích 616m² (nguyên đơn cho rằng 616m² đất là bao gồm cả diện tích đất bà Bùi Thị C đang quản lý) và thửa đất số 211, tờ bản đồ số 6, diện tích 220m² và ngôi nhà tình nghĩa trên thửa đất số 437 (BL 93). Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Đ để lại là thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05, diện tích **588,06m²** (diện tích đất theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của thửa đất số 437) và diện tích đất thuộc thửa số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² (thuộc vị trí khu A, B, C), tổng diện tích sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ là 812,06m²; rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 6, diện tích 220m² đã bị thu hồi và bồi thường số tiền 31.885.900 đồng; không yêu cầu chia tài sản trên đất là ngôi nhà của bà C trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, mà đề nghị giao phần đất của thửa số 161, có nhà của bà Bùi Thị C cho bị đơn, giao phần đất của thửa 473 có nhà tình nghĩa trên đất cho bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị T1; đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) ĐB cấp cho bà Bùi Thị C năm 1995 đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 5, tại phường ĐNT, thị xã ĐB.

Phía bị đơn thừa nhận các thông tin do nguyên đơn đưa ra về người để lại di sản, thời điểm mở thừa kế, những người ở hàng thừa kế thứ nhất và di sản là thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05 (thửa đất thuộc bà Đ quản lý sử dụng), đồng ý nhận giá trị di sản, không nhận đất, không yêu cầu chia tài sản là nhà tình nghĩa và các tài sản khác trên đất; không đồng ý quan điểm của nguyên đơn về việc xác định di sản là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05 vì diện tích đất này là của bị đơn, không phải là di sản; bị đơn không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn đưa ra.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Bà Huỳnh Thị T1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ để lại; đề nghị cùng nguyên đơn nhận phần nhà, đất thuộc thửa 437, tờ bản đồ số 05.

- Các ông, bà: Trần M, Huỳnh Thị T3, Huỳnh Thị T2, Hoàng Thị H thống nhất theo ý kiến của bị đơn, xác định thửa đất 161, tờ bản đồ số 05 là của bà Bùi Thị C, không phải là di sản.

- Ủy ban nhân dân thị xã ĐB xác định việc cấp giấy chứng nhận cho bà Bùi Thị C năm 1995 đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 5 là đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án là: các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài liệu về nhân thân người để lại di sản, người hưởng thừa kế; hồ sơ kê khai, đăng ký các thửa đất liên quan; bản tự khai, trình bày, biên bản lấy lời khai các đương sự;

kết quả xem xét, thẩm định, định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa xác định: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác định diện tích đất tại khu vực ký hiệu C trên bản vẽ thuộc thửa đất nào và tiến hành định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xét xử (*kết quả định giá gần nhất là năm 2020*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế liên quan đến bất động sản thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam và đề nghị hủy quyết định cá biệt liên quan đến di sản. Theo đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Các bên không yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử không nhận định.

[1.3]. Sau khi thụ lý vụ án, nguyên đơn nhiều lần sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nhưng về bản chất tranh chấp giữa các đương sự tập trung vào việc nguyên đơn cho rằng diện tích đất 224m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05 là một phần của thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05 và là di sản do bà Đ để lại. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, việc nguyên đơn xác định lại yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Đ để lại là **812,06m²** đất, gồm thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05, diện tích 588,06m² và thửa đất số 616, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² là thuộc phạm vi yêu cầu khởi kiện đã được các Tòa án thụ lý, thu thập, công khai chứng cứ, hòa giải và phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có quan điểm phản hồi. Mặt khác, việc nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 6, diện tích 220m² được đền bù bằng số tiền bồi thường đất nông nghiệp 31.885.900 đồng và rút yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà tình nghĩa trên đất là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Theo đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn đã rút, quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện đã đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật; xem xét, giải quyết nội dung tranh chấp về thừa kế tài sản là **812,06m²** đất, gồm thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05, diện tích 588,06m² và thửa đất số 616, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m².

[1.4]. Thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích 616m², hộ bà Nguyễn Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 (*BL 04*); kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ (*BL 156, 157*) thể hiện: diện tích thửa số 437 là **588,06m²**, mục đích sử dụng là đất thổ cư; diện tích thửa đất số 161 là 224m², mục đích sử dụng là đất thổ cư; thông tin trên sơ đồ thửa đất kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc (*BL 156*) thể

hiện khu C, diện tích 99,8m² là một phần của hiện trạng sử dụng thực tế thuộc thửa đất số 437 (448,26m² thuộc khu B và 99,8m² thuộc khu C). Do tổng diện tích đất thực tế sử dụng thấp hơn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đương sự thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất thực tế 588,06m² nên Hội đồng xét xử thấy đủ cơ sở để xác định diện tích đất 99,8m² là một phần của thửa đất số 437 và không cần thiết phải ngừng phiên tòa để thu thập thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nội dung này.

[1.5]. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất giá trị quyền sử dụng 01m² đất tranh chấp theo kết quả thẩm định giá năm 2020 và không yêu cầu định giá lại; thỏa thuận này của các đương sự không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3, phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2 của Điều 104 và thuộc trường hợp không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để tạm ngừng phiên tòa, định giá lại tài sản tranh chấp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn:

[2.1.1] Những tình tiết, sự việc không phải chứng minh

Các đương sự trong vụ án thống nhất xác định: bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1914, chết ngày 05 tháng 01 năm 1999) là vợ của ông Huỳnh Tấn Th (sinh năm 1912, chết năm 1967), ông Th và bà Đ có các con chung là ông Huỳnh Tấn Th1 (sinh năm 1930, chết năm 1990), ông Huỳnh Tấn Th2 (sinh năm 1947, chết năm 1967, khi chết chưa có vợ con), bà Huỳnh Thị Th3 (sinh năm 1950, chết năm 1969, khi chết chưa có chồng con), bà Huỳnh Thị T2 và bà Huỳnh Thị T1, ngoài ra không còn con riêng, con nuôi nào khác; bà Đ chết không để lại di chúc; nhà đất tại thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích đo thực tế **588,06m²**, tại Khối x, phường ĐNT, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam là tài sản của bà Đ, không liên quan đến ông Huỳnh Tấn Th; sử dụng kết quả thẩm định giá năm 2020 để xác định giá trị tài sản tranh chấp. Đây là các tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, là cơ sở để Hội đồng xét xử xác định: chia di sản thừa kế của bà Đ để lại theo pháp luật; những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Đ là ông Huỳnh Tấn Th1, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị T, các con ông Th là người hưởng thừa kế thế vị đối với kỷ phần ông Th được hưởng; thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích đo thực tế **588,06m²**, giá trị quyền sử dụng đất là **3.528.545.827** đồng là di sản do bà Đ để lại.

[2.1.2]. Về chủ sở hữu quyền sử dụng đất thửa số 161, tờ bản đồ số 05

Nguyên đơn yêu cầu xác định thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị C năm 1995 là di sản bà Nguyễn Thị Đ để lại. Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, các đương sự thuộc vụ án thừa nhận nguồn gốc thửa đất 161, tờ bản đồ số 05 là một phần của thửa đất số 555, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.380 m² do bà Nguyễn Thị Đ sử dụng, kê khai, đăng ký theo Chi thị 299/TTg;

Thứ hai, tại Công văn số 49/UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 (BL 170), Ủy ban nhân dân phường ĐNT xác nhận nguồn gốc đất như sau: khoảng năm 1978 vợ chồng ông Huỳnh Tấn Th1 về ở với bà Nguyễn Thị Đ, khoảng năm 1982 thì vợ chồng bà Bùi Thị C làm ngôi nhà riêng trên thửa đất này; năm 1994, thực hiện việc phân chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP, bà Nguyễn Thị Đ được nhà nước đo đạc và xác lập lại

hồ sơ địa chính, công nhận quyền sử dụng thửa đất 473, tờ bản đồ số 05, diện tích 616m²; do hộ đã được tách khẩu nên hộ bà Bùi Thị C được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m², thửa đất này tách ra từ thửa đất 555, tờ bản đồ số 7. Thông tin này phù hợp với thông tin thể hiện tại Công văn số 321/TNMT ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã DB (BL 165).

Thứ ba, tại đơn khởi kiện và quan điểm trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, các bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị T1 xác nhận thông tin: ông Th1 từ ngoài Bắc dẫn vợ con về sống chung và dựng ngôi nhà trên vườn ở của bà Đ, sau khi ông Th1 chết thì mẹ con bà C tiếp tục sống trong ngôi nhà bên cạnh ngôi nhà bà Đ (BL 02, 38, 39, 54, 59, 101, 102).

Thứ tư, kiểm tra hồ sơ đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, Nghị định 64/CP (BL 120 – 124) thì các thông tin được đăng ký về số thửa, số tờ bản đồ, nguồn gốc hình thành, sự biến động về diện tích, biến động về chủ đăng ký sử dụng đất của thửa đất 555, tờ bản đồ số 7 và các thửa đất 437, 161, tờ bản đồ số 5 phù hợp với nội dung cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân phường ĐNT và lời trình bày của các đương sự.

Thứ năm, ông Th1 và bà C làm nhà và ở ổn định trên đất khi bà Đ còn sống; bà T, bà T1 và các thành viên trong gia đình biết rõ việc sử dụng đất làm nhà ở của vợ chồng bà Bùi Thị C đến nay đã gần 40 năm nhưng không có tranh chấp. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thừa nhận thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² là diện tích đất ở duy nhất của gia đình ông Th1, bà C từ khi làm nhà ở đến nay; diện tích thửa đất số 161 không vượt quá định mức đất ở được quy định tại Điều 54 Luật Đất đai năm 1993.

Thứ sáu, năm 1995, bà Nguyễn Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 437, tờ bản đồ số 05, diện tích 616m², loại đất thổ cư (BL 04), cùng thời gian này, bà Bùi Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m². Từ năm 1995 đến trước khi khởi kiện, bà Đ, bà T và bà T1 không có khiếu nại gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Bùi Thị C.

Theo đó, Hội đồng xét xử thấy: trước năm 1994, việc sử dụng ổn định thửa đất 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² của hộ bà Bùi Thị C được bà Nguyễn Thị Đ đồng thuận, không tranh chấp; từ năm 1994, bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện từ bỏ quyền sử dụng 224m² đất thuộc khu vực sử dụng làm nhà ở của bà Bùi Thị C, đăng ký sử dụng và đề nghị cấp thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 437, diện tích 616m²; toàn bộ quá trình làm nhà ở, sử dụng đất, kê khai, đăng ký, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị C phù hợp với quy định của pháp luật và chính sách quản lý đất đai của nhà nước, được bà Đ và các con biết nhưng không phản đối, không tranh chấp. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) DB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Bùi Thị C đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² là đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi của công dân. Không có cơ sở để xác định 224m² đất do hộ bà C đang quản lý, sử dụng là một phần của thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5.

Khoản 1 Điều 2 và khoản 1 Điều 3 Luật đất đai năm 1993 quy định “Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ

quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. – khoản 1 Điều 2) và “Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất – khoản 1 Điều 3”;

Đối chiếu các nhận định trên với quy định của Luật Đất đai năm 1993 đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xác định: không có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn để xác định thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² là di sản do bà Nguyễn Thị Đ để lại nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung này.

[2.1.3]. Về công tôn tạo, quản lý di sản: trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu chi trả công tôn tạo, quản lý di sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.1.4]. Về tài sản trên thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05.

Thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05 có ngôi nhà 36,03m², mái che 15,17m², nhà bỏ hoang 12,92m², khóm thờ. Tại phiên tòa, các tài sản này các đồng thừa kế xác nhận của bà Đ để lại nhưng không yêu cầu chia và thống nhất giao cho bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị T1 quản lý, sử dụng. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

Ngoài ra, tại khu C của thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích 588,06m² có 01 chái tôn, diện tích 33m²; trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự không xác định được cụ thể chủ sở hữu của chái tôn nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết mà tạm giao tài sản này cho người được giao quyền sử dụng đất; trường hợp chủ sở hữu tài sản có tranh chấp thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo pháp luật quy định.

[2.1.5]. Về chia di sản thừa kế

Thứ nhất, Hội đồng xét xử đã nhận định di sản do bà Nguyễn Thị Đ để lại là quyền sử dụng thửa đất số 437, tờ bản đồ số 5, diện tích đo thực tế là **588,06m²**, giá trị quyền sử dụng đất là **3.528.545.827 đồng**.

Thứ hai, ông Huỳnh Tấn Th1 chết trước bà Nguyễn Thị Đ nên các con của ông Huỳnh Tấn Th1 là: Hoàng Thị H (*Huỳnh Thị H*), Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3 hưởng thừa kế thế vị;

Thứ ba, giá trị di sản được chia làm 3 phần bằng nhau, mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị **1.176.181.942 đồng**; bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị T1 mỗi người nhận **1.176.181.942 đồng**; các bà Hoàng (*Huỳnh*) Thị H, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, mỗi người nhận **392.060.647 đồng**.

Thứ tư, các bà H, T2, T3 không có yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật; bà T và bà T1 có nguyện vọng nhận đất và tài sản trên đất. Theo đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đồng thừa kế: giao bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị T1 quản lý, sở hữu quyền sử dụng 588,06m² đất và tài sản trên đất (*trừ chái tôn diện tích 33m²*), mỗi người sở hữu 50% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; bà T thối trả cho bà H số tiền **392.060.647 đồng**, bà T1 thối trả cho bà T2 **392.060.647 đồng**, bà T và bà T1 mỗi người thối trả cho bà T3 **196.030.323 đồng**.

[2.2] Về xem xét tính hợp pháp của quyết định cá biệt

Hội đồng xét xử đã nhận định việc Ủy ban nhân dân huyện ĐB (*nay là thị xã ĐB*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Bùi Thị C năm 1995 đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05 là đúng pháp luật nên không có căn cứ pháp luật để

hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Các bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị T1 được miễn án phí do là người già và có đơn xin miễn; các bà: H, T2, T3, mỗi người phải chịu **19.603.032 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 26.037.000 đồng; các bà T, T1 mỗi người phải chịu **8.679.000 đồng**; các bà H, T2, T3 mỗi người phải chịu **2.893.000 đồng**. Do nguyên đơn đã nộp xong số tiền trên nên bà T1 phải trả cho bà T **8.679.000 đồng**, các bà H, T2, T3 mỗi người phải trả cho bà T **2.893.000 đồng**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 217, 218, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các điều 174, 175, 176, 225, 634, 636, 637, 638, 678, 679, 680, 688, 690 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 2, 3, 52, 54, 73 Luật Đất đai năm 1993; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế đối với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 6, diện tích 220m² được đền bù bằng số tiền bồi thường đất nông nghiệp 31.885.900 đồng và ngôi nhà tình nghĩa trên thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05, tại xã ĐNT, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam; quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với phần yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ giải quyết được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị T về việc chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị Đ để lại đối với quyền sử dụng **588,06m²** đất thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 05, tại xã ĐNT, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam, giá trị quyền sử dụng đất là **3.528.545.827 đồng** (ba tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi bảy) đồng. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, diện tích 224m² là di sản do bà Nguyễn Thị Đ để lại và chia di sản thừa kế đối với thửa đất này.

3. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ để lại theo pháp luật; bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị T1 mỗi người nhận **1.176.181.942 đồng**; các bà Hoàng (Huỳnh) Thị H, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, mỗi người nhận **392.060.647 đồng**.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị T1 quản lý, sở hữu quyền sử dụng đất và nhà ở, công trình kiến trúc khác gắn liền với đất (trừ chái tôn 33m²) thuộc thửa đất số 473, tờ bản đồ số 05, diện tích 588,06m², tại xã ĐNT, thị xã ĐB, tỉnh Quảng Nam, mỗi người sở hữu 50% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Tạm giao bà Huỳnh Thị T1 và bà Huỳnh Thị T quản lý chái tôn diện tích 33m² (vị trí tại khu C của thửa đất số 473; giá trị tài sản là 24.684.000 đồng), trường hợp có tranh chấp thì được giải quyết theo quy định của pháp luật. (Diện tích, tứ cận, vị trí thửa đất, tài sản trên đất được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án).

5. Buộc bà Huỳnh Thị T thôi trả cho bà Huỳnh (Hoàng) Thị H số tiền 392.060.647 (ba trăm chín mươi hai triệu, không trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy) đồng; buộc bà Huỳnh Thị T1 thôi trả cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền 392.060.647 (ba trăm chín mươi hai triệu, không trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy) đồng, buộc bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị T1 mỗi người thôi trả cho bà Huỳnh Thị T3 196.030.323 (một trăm chín mươi sáu triệu, không trăm ba mươi nghìn, ba trăm hai mươi ba) đồng.

6. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Điện Bàn cấp cho hộ bà Bùi Thị C năm 1995 đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 05, tại xã ĐNT, thị xã DB, tỉnh Quảng Nam.

7. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm: các bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị T1 được miễn; các bà: Huỳnh (Hoàng) Thị H, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, mỗi người phải chịu 19.603.032 (mười chín triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn, không trăm ba mươi hai) đồng.

7.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 26.037.000 (hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn) đồng; các bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị T1, mỗi người phải chịu **8.679.000 đồng**, các bà Hoàng (Huỳnh) Thị H, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, mỗi người phải chịu **2.893.000 đồng**. Do nguyên đơn đã nộp xong số tiền trên nên bà Huỳnh Thị T1 phải trả cho bà Huỳnh Thị T 8.679.000 (tám triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn) đồng, các bà Hoàng (Huỳnh) Thị H, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3, mỗi người trả cho bà T 2.893.000 (hai triệu tám trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

(Kèm theo bản án là bản vẽ liên quan đến diện tích đất thuộc vụ án)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND, VKSND cấp cao tại ĐN;
- VKSND tỉnh QN;
- Cục THADS tỉnh QN.
- Chi Cục THADS T.x Điện Bàn;
- Lưu HSVA, án văn.

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Dũng